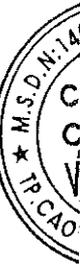


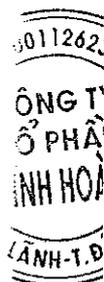
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.991.899.101.155	7.888.156.657.832
110	Tiền	3	100.334.857.880	232.805.453.082
111	Tiền		100.334.857.880	232.805.453.082
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.323.106.780.151	2.068.507.997.500
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	160.089.278.722	181.207.601.155
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán	4(a)	(26.566.998.571)	(38.884.103.655)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.189.584.500.000	1.926.184.500.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.818.396.644.614	1.577.896.986.414
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.652.214.142.328	1.438.581.654.081
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	121.589.923.639	103.435.378.308
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	51.115.244.973	42.038.075.351
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.522.666.326)	(6.158.121.326)
140	Hàng tồn kho	8	3.466.927.703.623	3.763.498.912.609
141	Hàng tồn kho		3.874.763.054.336	4.184.850.311.711
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(407.835.350.713)	(421.351.399.102)
150	Tài sản ngắn hạn khác		283.133.114.887	245.447.308.227
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		14.622.588.682	13.360.715.097
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		268.360.526.205	231.936.593.130
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		150.000.000	150.000.000
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.100.818.319.501	4.054.392.813.318
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.407.337.275	2.871.356.075
216	Phải thu dài hạn khác		3.407.337.275	2.871.356.075
220	Tài sản cố định		3.352.244.413.282	3.383.339.452.872
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.890.850.875.810	2.920.796.646.213
222	Nguyên giá		5.005.943.361.141	4.952.017.221.796
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.115.092.485.331)	(2.031.220.575.583)



227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	461.393.537.472	462.542.806.659
228	Nguyên giá		525.943.498.975	524.268.583.375
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(64.549.961.503)	(61.725.776.716)
240	Tài sản dở dang dài hạn		244.849.686.095	159.945.648.828
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	244.849.686.095	159.945.648.828
250	Đầu tư tài chính dài hạn		67.552.451.805	67.242.951.618
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	11.610.021.827	11.300.521.640
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.942.429.978	5.942.429.978
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		432.764.431.044	440.993.403.925
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	213.066.274.231	213.020.982.434
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20(a)	3.004.347.563	2.499.442.324
269	Lợi thế thương mại	12	216.693.809.250	225.472.979.167
270	TỔNG TÀI SẢN		12.092.717.420.656	11.942.549.471.150

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.762.287.973.387	3.351.493.695.011
310	Nợ ngắn hạn		3.678.001.232.113	3.232.914.913.265
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	476.791.742.451	308.584.163.295
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.279.813.746	16.466.420.387
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	38.636.390.347	133.711.886.921
314	Phải trả người lao động	15	145.266.672.458	210.419.210.495
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	34.718.981.797	176.965.442.997
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	105.551.578.658	98.504.177.512
320	Vay ngắn hạn	18(a)	2.745.821.065.295	2.157.386.405.831
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	106.934.987.361	130.877.205.827
330	Nợ dài hạn		84.286.741.274	118.578.781.746
338	Vay dài hạn	18(b)	67.090.000.000	101.863.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20(b)	8.554.751.618	8.060.012.568
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	8.348.447.991	8.352.244.491
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		293.541.665	303.524.687
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.330.429.447.269	8.591.055.776.139
410	Vốn chủ sở hữu		8.330.429.447.269	8.591.055.776.139
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.870.444.950.000	1.870.444.950.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.870.444.950.000	1.870.444.950.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	263.561.289.678	263.561.289.678



417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	(520.759.943)	259.040.388
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	5.934.020.957.854	6.213.263.998.030
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		5.764.357.680.030	5.295.111.718.768
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		169.663.277.824	918.152.279.262
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		262.923.009.680	243.526.498.043
440	TỔNG NGUỒN VỐN		<u>12.092.717.420.656</u>	<u>11.942.549.471.150</u>

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Đồng Tháp ngày 13 tháng 05 năm 2024

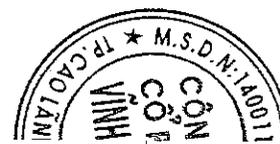
Handwritten signature

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm		Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
		2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.860.328.816.494	2.238.531.779.797	2.860.328.816.494	2.238.531.779.797
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.560.332.881)	(16.949.708.662)	(4.560.332.881)	(16.949.708.662)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.855.768.483.613	2.221.582.071.135	2.855.768.483.613	2.221.582.071.135
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.589.544.418.674)	(1.837.118.811.554)	(2.589.544.418.674)	(1.837.118.811.554)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	266.224.064.939	384.463.259.581	266.224.064.939	384.463.259.581
21	Doanh thu hoạt động tài chính	106.750.178.702	83.078.291.071	106.750.178.702	83.078.291.071
22	Chi phí tài chính	(33.921.973.239)	(90.384.358.865)	(33.921.973.239)	(90.384.358.865)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(17.853.751.145)	(37.132.815.515)	(17.853.751.145)	(37.132.815.515)
24	Phân lãi trong công ty liên kết	309.500.187	154.297.252	309.500.187	154.297.252
25	Chi phí bán hàng	(67.784.659.741)	(50.389.505.388)	(67.784.659.741)	(50.389.505.388)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(64.244.784.674)	(69.182.208.602)	(64.244.784.674)	(69.182.208.602)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	207.332.326.174	257.739.775.049	207.332.326.174	257.739.775.049
31	Thu nhập khác	13.971.103.612	9.187.544.536	13.971.103.612	9.187.544.536
32	Chi phí khác	(4.614.938.111)	(7.411.700.325)	(4.614.938.111)	(7.411.700.325)
40	Lợi nhuận khác	9.356.165.501	1.775.844.211	9.356.165.501	1.775.844.211
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	216.688.491.675	259.515.619.260	216.688.491.675	259.515.619.260
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(27.638.868.403)	(33.771.767.369)	(27.638.868.403)	(33.771.767.369)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	10.166.189	5.829.060	10.166.189	5.829.060
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	189.059.789.461	225.749.680.951	189.059.789.461	225.749.680.951



Phân bổ cho:

61 Chủ sở hữu của Công ty		169.663.277.824	218.984.107.654	169.663.277.824	218.984.107.654
62 Cổ đông không kiểm soát		19.396.511.637	6.765.573.297	19.396.511.637	6.765.573.297
70 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	907	1.171	907	1.171
71 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	907	1.171	907	1.171

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Đồng Tháp ngày 13 tháng 05 năm 2024

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm		
		2024 VND	2023 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	216.688.491.675	259.515.619.260	
	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ			
02	lợi thế thương mại	10, 12, 34	106.803.337.771	93.564.555.745
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng		(25.472.404.973)	7.325.762.622
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại			
04	các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28, 29	16.772.017.218	(2.637.937.592)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(28.517.710.256)	(38.898.083.993)
06	Chi phí lãi vay	29	17.853.751.145	37.132.815.515
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		304.127.482.580	356.002.731.557
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(283.765.228.074)	220.900.250.019
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		310.337.257.375	(499.062.680.733)
11	Giảm các khoản phải trả		(433.253.627.373)	(168.496.202.859)
12	Giảm chi phí trả trước		1.406.847.033	31.748.683
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		21.118.322.433	512.366.693
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.704.670.108)	(35.942.792.427)
15	Thuế TNDN đã nộp	14	(126.005.857.481)	(273.234.291.380)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	21	(23.942.218.466)	(32.086.707.716)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(250.681.692.081)	(431.375.578.163)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(191.138.592.953)	(209.666.025.344)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8.449.412.569	4.214.112.031
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(590.900.000.000)	(554.500.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		327.500.000.000	1.044.882.798.630
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức và lợi nhuận được chia		14.281.355.055	47.950.391.624
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(431.807.825.329)	332.881.276.941
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận góp vốn từ cổ đông không kiểm soát		-	-
33	Tiền thu từ vay	18	2.270.861.480.727	2.553.309.648.435
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(1.717.199.821.263)	(2.155.706.521.796)
36	Tiền chi trả cổ tức		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		553.661.659.464	397.603.126.639
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(128.827.857.946)	299.108.825.417
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	232.805.453.082	553.169.450.129
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.642.737.256)	(4.358.961.178)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	100.334.857.880	847.919.314.368



Handwritten signature

Hà Thị Phương Thùy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Đông Tháp, ngày 13 tháng 05 năm 2024

Handwritten signature

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 1 năm 2024, về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.244.531.590.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được bắt đầu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã giao dịch cổ phiếu là “VHC”.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản;
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm;
- sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở; và
- chế biến và bảo quản rau quả.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết. Chi tiết được trình bày như sau:

Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	31.03.2024		31.12.2023		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, Xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	31.03.2024		31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn (*)	Sản xuất giống cá tra	Áp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	75%	75%	75%	75%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P. Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	76,72%	76,72%	76,72%	76,72%
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc (**)	Chế biến và bảo quản rau quả	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	90%	90%	90%	90%
Công ty liên kết						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Áp Mỹ Đông Bốn, Xã Mỹ Tho, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	27,5%	27,5%	27,5%	27,5%

CAO LÃNH

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Các công ty con và công ty liên kết cũng sử dụng Đồng là đơn vị tiền tệ trong kế toán.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả phát sinh khi góp vốn công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày góp vốn công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2.7 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN
2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của công ty nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	2 – 5 năm
TSCĐ khác	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

1001
CƠ
CƠ
VĨNH
HOÀN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

11/1/2021 15:11

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

11/01/2024 10:11

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	2.126.334.556	1.489.891.798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.208.523.324	231.315.561.284
	<u>100.334.857.880</u>	<u>232.805.453.082</u>

11/03/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
(a) Chứng khoán kinh doanh

	31.03.2024			31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)</i>	83.661.695.501	-	-	96.349.371.862	83.855.200.000	(12.494.171.862)
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)</i>	60.266.465.669	33.990.719.900	(26.275.745.769)	60.266.465.669	34.921.972.500	(25.344.493.169)
<i>Tổng Công ty phát triển Đô Thị Kinh Bắc (KBC)</i>	12.241.814.750	-	-	19.152.509.597	18.811.875.000	(340.634.597)
<i>Khác</i>	3.919.302.802	3.628.050.000	(291.252.802)	5.439.254.027	4.734.450.000	(704.804.027)
	<u>160.089.278.722</u>	<u>37.618.769.900</u>	<u>(26.566.998.571)</u>	<u>181.207.601.155</u>	<u>142.323.497.500</u>	<u>(38.884.103.655)</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.03.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	2.189.584.500.000	2.189.584.500.000	1.926.184.500.000	1.926.184.500.000
	<u>2.189.584.500.000</u>	<u>2.189.584.500.000</u>	<u>1.926.184.500.000</u>	<u>1.926.184.500.000</u>
ii. Dài hạn				
- Trái phiếu (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- (*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.
- (**) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31.03.2024			31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	11.610.021.827	(*)	-	11.300.521.640	(*)	-

- (*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	Giá trị VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.499.827.689
Lãi từ công ty liên kết	800.693.951
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.300.521.640
Lãi từ công ty liên kết	309.500.187
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	11.610.021.827

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	862.823.992.305	623.146.667.203
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	789.390.150.023	815.434.986.878
	<u>1.652.214.142.328</u>	<u>1.438.581.654.081</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư là 21.000.000 đô la Mỹ (tương đương 517.230.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 21.000.000 đô la Mỹ, tương đương 505.680.000.000 Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(a)(ii)).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, khoản phải thu khách hàng có số dư là 15.000.000 đô la Mỹ (tương đương 369.450.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)(iii)).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu khách hàng có giá trị 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)(iv)).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 5.197.636.744 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.882.742.244 Đồng).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	101.656.923.639	83.502.378.308
<i>Ventilex B.V</i>	17.320.000.000	15.066.354.675
<i>Ông Trần Tuấn Khanh</i>	13.946.380.000	13.946.380.000
<i>Khác</i>	70.390.543.639	54.489.643.633
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	19.933.000.000	19.933.000.000
	<u>121.589.923.639</u>	<u>103.435.378.308</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Tạm ứng nhân viên	22.073.478.818	21.560.813.312
Lãi tiền gửi phải thu	27.200.740.547	13.361.566.195
Khác	1.837.953.144	6.935.414.282
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	3.072.464	180.281.562
	<u>51.115.244.973</u>	<u>42.038.075.351</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	1.557.857.246.707	(407.835.350.713)	1.847.154.911.125	(421.351.399.102)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.251.226.534.246	-	1.492.279.565.367	-
Nguyên vật liệu	589.369.655.646	-	327.812.584.853	-
Hàng đang đi trên đường	232.393.249.678	-	281.501.430.366	-
Hàng hóa bất động sản	209.349.276.732	-	209.099.276.732	-
Công cụ, dụng cụ	24.875.361.889	-	22.358.969.221	-
Hàng gửi đi bán	9.047.413.163	-	4.297.715.303	-
Hàng hóa	644.316.275	-	345.858.744	-
	<u>3.874.763.054.336</u>	<u>(407.835.350.713)</u>	<u>4.184.850.311.711</u>	<u>(421.351.399.102)</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 hàng hóa trong kho có giá trị ghi sổ là 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 98.520.000.000 Đồng và 96.320.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(a)(ii)).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng hóa trong kho có giá trị ghi sổ là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)(iv)).

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	421.351.399.102	396.329.357.303
Tăng dự phòng (Thuyết minh 27)	(13.516.048.389)	25.022.041.799
Số dư cuối năm	<u>407.835.350.713</u>	<u>421.351.399.102</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí vùng nuôi	104.183.838.147	109.530.697.549
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.414.930.514	28.273.556.465
Chi phí sửa chữa lớn	15.726.637.846	17.345.968.081
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	15.992.790.600	16.090.506.225
Khác	52.748.077.124	41.780.254.114
	<u>213.066.274.231</u>	<u>213.020.982.434</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.966.158.994.126	2.828.453.308.730	107.682.793.290	42.470.917.329	7.251.208.321	4.952.017.221.796
Mua trong năm	1.929.645.212	14.965.318.602	963.274.000	358.600.000	186.135.000	18.402.972.814
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	23.966.270.783	31.527.140.208	573.625.011	431.150.651	-	56.498.186.653
Thanh lý	-	(20.352.020.122)	(210.000.000)	(413.000.000)	-	(20.975.020.122)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	<u>1.992.054.910.121</u>	<u>2.854.593.747.418</u>	<u>109.009.692.301</u>	<u>42.847.667.980</u>	<u>7.437.343.321</u>	<u>5.005.943.361.141</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	697.160.775.450	1.248.387.473.365	57.142.892.476	27.345.785.768	1.183.648.524	2.031.220.575.583
Khấu hao trong năm	30.928.377.518	60.062.995.041	2.461.125.126	1.595.750.339	151.735.043	95.199.983.067
Thanh lý	-	(11.147.831.612)	(39.374.991)	(140.866.716)	-	(11.328.073.319)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	<u>728.089.152.968</u>	<u>1.297.302.636.794</u>	<u>59.564.642.611</u>	<u>28.800.669.391</u>	<u>1.335.383.567</u>	<u>2.115.092.485.331</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>1.268.998.218.676</u>	<u>1.580.065.835.365</u>	<u>50.539.900.814</u>	<u>15.125.131.561</u>	<u>6.067.559.797</u>	<u>2.920.796.646.213</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	<u>1.263.965.757.153</u>	<u>1.557.291.110.624</u>	<u>49.445.049.690</u>	<u>14.046.998.589</u>	<u>6.101.959.754</u>	<u>2.890.850.875.810</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 251.643.481.615 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 256.760.111.033 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	512.227.048.881	12.041.534.494	524.268.583.375
Mua trong năm	-	442.300.000	442.300.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	575.987.000	656.628.600	1.232.615.600
	<u>512.803.035.881</u>	<u>13.140.463.094</u>	<u>525.943.498.975</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	512.803.035.881	13.140.463.094	525.943.498.975
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	55.424.894.239	6.300.882.477	61.725.776.716
Khấu hao trong năm	2.308.040.453	516.144.334	2.824.184.787
	<u>57.732.934.692</u>	<u>6.817.026.811</u>	<u>64.549.961.503</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	57.732.934.692	6.817.026.811	64.549.961.503
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	456.802.154.642	5.740.652.017	462.542.806.659
	<u>456.802.154.642</u>	<u>5.740.652.017</u>	<u>462.542.806.659</u>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	455.070.101.189	6.323.436.283	461.393.537.472
	<u>455.070.101.189</u>	<u>6.323.436.283</u>	<u>461.393.537.472</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 35.298.158.142 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 38.792.241.055 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18(a)).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Mua sắm TSCĐ	178.284.249.700	71.622.687.771
Xây dựng nhà máy và văn phòng	42.904.400.221	55.176.150.297
Chi phí cho các ao nuôi cá	15.050.036.149	29.960.823.117
Nhà ở cho người lao động	2.900.126.039	2.405.216.133
Khác	5.710.873.986	780.771.510
	<u>244.849.686.095</u>	<u>159.945.648.828</u>
	<u>244.849.686.095</u>	<u>159.945.648.828</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	159.945.648.828	565.780.626.128
Mua sắm	145.598.851.935	461.780.563.594
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(56.498.186.653)	(716.123.912.248)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(1.232.615.600)	(25.544.746.380)
Chuyển sang hàng tồn kho	(250.000.000)	(115.379.547.348)
Khác	(2.714.012.415)	(10.567.334.918)
Số dư cuối năm	<u>244.849.686.095</u>	<u>159.945.648.828</u>

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	225.472.979.167	260.589.658.834
Phân bổ (Thuyết minh 31)	(8.779.169.917)	(35.116.679.667)
Số dư cuối năm	<u>216.693.809.250</u>	<u>225.472.979.167</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	470.761.584.590	470.761.584.590	303.736.863.754	303.736.863.754
Morris, Manning & Martin LLP	-	-	14.089.293.603	14.089.293.603
Khác	470.761.584.590	470.761.584.590	289.647.570.151	289.647.570.151
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	6.030.157.861	6.030.157.861	4.847.299.541	4.847.299.541
	<u>476.791.742.451</u>	<u>476.791.742.451</u>	<u>308.584.163.295</u>	<u>308.584.163.295</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.3.2024 VND
Thuế TNDN	125.658.570.665	27.638.868.403	(126.005.857.481)	4.814.547	27.296.396.134
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.682.573.403	27.078.262.831	(12.948.483.486)	(10.241.525.797)	7.570.826.951
Thuế thu nhập cá nhân	4.287.317.593	20.986.266.258	(21.564.448.257)	-	3.709.135.594
Khác	83.425.260	137.925.068	(161.318.660)	-	60.031.668
	<u>133.711.886.921</u>	<u>75.841.322.560</u>	<u>(160.680.107.884)</u>	<u>(10.236.711.250)</u>	<u>38.636.390.347</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện lần lượt lương tháng 03 và lương tháng 13 của năm 2024 và 2023 phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Hàng tồn kho đang đi đường	-	141.699.052.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	22.393.791.820
Chi phí lãi vay	411.354.454	1.668.014.186
Khác	34.307.627.343	11.204.584.741
	<u>34.718.981.797</u>	<u>176.965.442.997</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	8.416.497.069	11.215.492.081
Bên thứ ba:		
- Kinh phí công đoàn	51.949.848.487	50.446.597.624
- Các khoản phải trả khác	45.185.233.102	36.842.087.807
	<u>105.551.578.658</u>	<u>98.504.177.512</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.3.2024 VND
Vay ngân hàng	2.142.886.405.831	2.270.861.480.727	(1.667.926.821.263)	2.745.821.065.295
Vay dài hạn đến hạn trả	14.500.000.000	-	(14.500.000.000)	-
	<u>2.157.386.405.831</u>	<u>2.270.861.480.727</u>	<u>(1.682.426.821.263)</u>	<u>2.745.821.065.295</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	1.579.503.565.410	1.477.320.546.462
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	395.539.219.783	272.843.524.250
United Overseas Bank (Vietnam) Limited – Ho Chi Minh City Branch (iii)	354.256.098.124	180.675.217.520
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iv)	322.644.679.020	96.579.754.719
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (v)	93.877.502.958	89.967.362.880
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (vi)	-	25.500.000.000
	<u>2.745.821.065.295</u>	<u>2.142.886.405.831</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

- (i) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, Phân xưởng 2 và Phân xưởng 3 của Tập đoàn (Thuyết minh 10).
- (ii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5).
- (iv) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (v) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản bảo lãnh từ Công ty.
- (vi) Đây là các khoản vay Đồng Việt Nam của công ty con với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản bảo lãnh từ Công ty.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.3.2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vii)	101.863.000.000	-	(34.773.000.000)	67.090.000.000
	<u>101.863.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(34.773.000.000)</u>	<u>67.090.000.000</u>

- (vii) Số dư thể hiện các khoản vay với mục đích vay ưu đãi phần mở rộng để tăng công suất và xây dựng mới các nhà máy trong Tập đoàn. Khoản vay này được đảm bảo bằng các máy móc thiết bị của Tập đoàn (Thuyết minh 10).

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chi phí hoàn nguyên môi trường.

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 là 15% (2023: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	31.03.2024 VND	31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	130.877.205.827	35.037.037.060
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	-	130.761.617.062
Sử dụng quỹ	(23.942.218.466)	(34.921.448.295)
Số dư cuối năm	<u>106.934.987.361</u>	<u>130.877.205.827</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	31.03.2024	31.12.2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký	187.044.495	183.376.956
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.044.495	183.376.956
Phát hành cổ phiếu cho người lao động ("ESOP")	-	3.667.539
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	187.044.495	187.044.495

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	183.379.956	1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	3.667.539	36.675.390.000	36.675.390.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	187.047.495	1.870.444.950.000	1.870.444.950.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	187.047.495	1.870.444.950.000	1.870.444.950.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.833.769.560.000	263.561.289.678	197.824.481	5.425.873.335.830	170.986.188.998	7.694.388.198.987
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	919.191.032.965	54.565.808.342	973.756.841.307
Phát hành ESOP	36.675.390.000	-	-	-	-	36.675.390.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(130.761.617.062)	-	(130.761.617.062)
Thay đổi tỷ lệ tại công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát	-	-	-	(1.038.753.703)	(361.246.297)	(1.400.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	61.215.907	-	-	61.215.907
Tạm ứng cổ tức 2022	-	-	-	-	(1.664.253.000)	(1.664.253.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.870.444.950.000	263.561.289.678	259.040.388	6.213.263.998.030	243.526.498.043	8.591.055.776.139
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	169.663.277.824	19.396.511.637	189.059.789.461
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(779.800.331)	-	-	(779.800.331)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(448.906.318.000)	-	(448.906.318.000)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	1.870.444.950.000	263.561.289.678	(520.759.943)	5.934.020.957.854	262.923.009.680	8.330.429.447.269

24 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	31.03.2024	31.03.2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	169.663.277.824	218.984.107.654
	<u>169.663.277.824</u>	<u>218.984.107.654</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	187.044.495	187.044.495
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>907</u>	<u>1.171</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

	31.03.2024	31.12.2023
Đô la Mỹ ("USD")	2.689.309	3.053.340
Nhân dân Tệ ("CNY")	2.327	2.374
Đô la Singapore ("SGD")	2.068	1.567
Euro ("EUR")	1.728	1.730
Đô la Úc ("AUD")	<u>100</u>	<u>100</u>

26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31 tháng 03 năm	
	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	2.319.027.797.928	1.857.639.196.538
Doanh thu bán phụ phẩm	460.703.000.344	346.964.569.703
Doanh thu bán nguyên vật liệu	39.714.197.497	19.755.775.284
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.883.820.725	14.172.238.272
	<u>2.860.328.816.494</u>	<u>2.238.531.779.797</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(108.445.857)	(11.208.672.580)
Chiết khấu thương mại	(4.423.519.487)	(5.572.088.082)
Giảm giá hàng bán	(28.367.537)	(168.948.000)
	<u>(4.560.332.881)</u>	<u>(16.949.708.662)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.855.768.483.613</u>	<u>2.221.582.071.135</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31 tháng 03 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	2.052.326.248.404	1.483.374.536.505
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	474.657.675.629	318.793.825.992
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	47.508.154.068	23.796.537.086
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.568.388.962	11.153.911.971
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(13.516.048.389)	-
	<u>2.589.544.418.674</u>	<u>1.837.118.811.554</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31 tháng 03 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	60.262.916.994	41.569.446.621
Lãi tiền gửi	27.037.169.371	34.181.235.555
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	16.772.017.218	2.637.937.592
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	1.594.715.083	3.699.172.528
Cổ tức được chia	1.083.360.036	989.825.000
Khác	-	673.775
	106.750.178.702	83.078.291.071

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31 tháng 03 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi vay	17.853.751.145	37.132.815.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	28.385.327.178	45.461.310.006
Lỗ từ bán chứng khoán kinh doanh (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	533.589.138
	(12.317.105.084)	7.256.644.206
	33.921.973.239	90.384.358.865

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31 tháng 03 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	49.580.661.266	27.665.161.144
Chi phí nhân viên	4.518.057.964	4.184.414.127
Chi phí khác	13.685.940.511	18.539.930.117
	67.784.659.741	50.389.505.388

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31 tháng 03 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	26.062.497.936	22.769.909.881
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 12)	8.779.169.917	8.779.169.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.018.644.057	2.740.586.082
Chi phí dụng cụ	323.765.699	2.410.084.932
Chi phí khác	26.060.707.065	32.482.457.790
	64.244.784.674	69.182.208.602

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31 tháng 03 năm	
	2024 VND	2023 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán phế liệu	11.618.835.799	7.497.231.972
Khác	2.352.267.813	1.690.312.564
	13.971.103.612	9.187.544.536
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyên góp	2.493.051.620	5.276.562.225
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.197.534.234	-
Khác	924.352.257	2.135.138.100
	4.614.938.111	7.411.700.325

33 THUẾ TNDN

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các mức thuế TNDN theo từng ngành nghề và theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của các luật thuế hiện hành.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính của Tập đoàn và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Coast Beacon Inc.	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

**Lũy kế từ đầu năm
đến 31.03.2024
VND**

i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Coast Beacon Inc.	1.595.051.664.792
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	293.479.226.870
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	144.177.226
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	84.394.655
Các cá nhân liên quan	12.623.200.000
	<hr/>
	1.901.382.663.543

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Lũy kế từ đầu năm
đến 31.03.2024
VND

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	38.185.911.567
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	5.994.108.697
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	3.010.814.000
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	3.037.037
Các cá nhân liên quan	33.628.221.270
	<hr/>
	80.822.092.571
	<hr/> <hr/>

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

Tại ngày 31.03.2024
VND

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Coast Beacon Inc.	744.609.541.211
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	35.346.403.548
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	53.494.264
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	75.111.000
Các cá nhân liên quan	9.305.600.000
	<hr/>
	789.390.150.023
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 31.03.2024
VND

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Các cá nhân liên quan	19.933.000.000
	<hr/>
	19.933.000.000
	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

**Tại ngày 31.03.2024
VND**

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành 3.072.464

**Tại ngày 31.03.2024
VND**

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

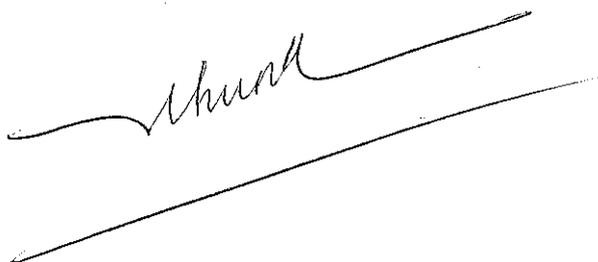
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh 2.249.472.960
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ 3.039.684.901
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang 741.000.000
6.030.157.861

**Tại ngày 31.03.2024
VND**

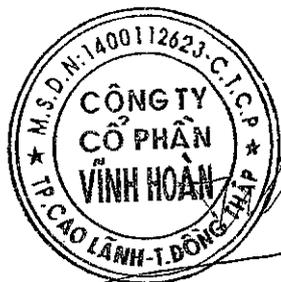
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang 6.950.058.909
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức 1.466.438.160
8.416.497.069

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 13 tháng 5 năm 2024.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị